

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định về chế độ làm việc đối với giảng viên
Trường Đại học Bạc Liêu

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC BẠC LIÊU

Căn cứ Quyết định số 1558/QĐ-TTg ngày 24/11/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Bạc Liêu;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-HĐT ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng trường Trường Đại học Bạc Liêu về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Bạc Liêu;

Căn cứ Quyết định số 763/QĐ-ĐHBL ngày 11 tháng 12 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Bạc Liêu về việc ban hành Quy định thành lập và tổ chức, hoạt động các Nhóm nghiên cứu tiềm năng Trường Đại học Bạc Liêu;

Xét đề nghị của Hội đồng rà soát Quy định về chế độ làm việc của giảng viên theo Quyết định số 911/QĐ-ĐHBL ngày 30/12/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Bạc Liêu,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này là Quy định về chế độ làm việc đối với giảng viên Trường Đại học Bạc Liêu.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực từ ngày ký và được áp dụng từ năm học 2023 – 2024, thay thế Quyết định số 694/QĐ-ĐHBL ngày 01 tháng 02 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Bạc Liêu.

Điều 3. Trường các đơn vị thuộc Trường, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT.



Phan Văn Đàn

Bạc Liêu, ngày 28 tháng 12 năm 2023

QUY ĐỊNH

Chế độ làm việc đối với giảng viên Trường Đại học Bạc Liêu

(Ban hành kèm theo Quyết định số 824./QĐ-ĐHBL, ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Bạc Liêu)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định chế độ làm việc đối với giảng viên giảng dạy tại Trường Đại học Bạc Liêu, bao gồm: nhiệm vụ của các chức danh giảng viên; quy định về thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy và nghiên cứu khoa học, quy đổi các hoạt động khác ra giờ chuẩn giảng dạy.

2. Quy định này áp dụng đối với các chức danh giảng viên tại các đơn vị thuộc Trường Đại học Bạc Liêu.

Điều 2. Mục đích

1. Làm căn cứ để Trường phân công, bố trí, sử dụng, nâng cao chất lượng và hiệu quả lao động đối với giảng viên.

2. Làm căn cứ để Trường kiểm tra, thẩm định, đánh giá, xây dựng chính sách, chương trình đào tạo và bồi dưỡng giảng viên.

3. Làm cơ sở để giảng viên xây dựng kế hoạch giảng dạy, nghiên cứu khoa học (NCKH) và học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

4. Làm cơ sở để Trường đánh giá, xếp loại giảng viên hằng năm và đảm bảo tính công khai, công bằng, dân chủ trong việc thực hiện chế độ, chính sách, quyền và nghĩa vụ của giảng viên.

5. Làm cơ sở để thanh toán tiền lương dạy thêm giờ theo quy định hiện hành.

Điều 3. Nhiệm vụ của các chức danh giảng viên

1. Nhiệm vụ của các chức danh giảng viên thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2020/TTLT-BGDĐT ngày 26/10/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn, chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục Đại học công lập. Các nhiệm vụ của giảng viên được quy đổi ra giờ chuẩn gồm có:

a) Nhiệm vụ giảng dạy:

- Giảng dạy (lý thuyết, thực hành, chuyên đề, giảng dạy trực tuyến);
- Hướng dẫn bài tập, tổ chức thảo luận trên lớp;
- Hướng dẫn thực hành thí nghiệm tại phòng thí nghiệm, phòng máy tính, phòng mô phỏng, trại thực nghiệm, xưởng thực hành, vườn sinh nông, thực hành vẽ mỹ thuật, vẽ kỹ thuật; thực hành nghề;...
- Hướng dẫn và chấm kết quả thực tập, thực tế;

- Hướng dẫn và chấm tiểu luận, niên luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận, luận văn;
- Hướng dẫn và chấm hoạt động thực hành thường xuyên;
- Coi thi, chấm thi;
- Tham gia công tác cố vấn học tập.

b) Nghiên cứu khoa học:

- Tổ chức và tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học;
- Viết và tham gia báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học;
- Tham gia triển khai các hoạt động chuyển giao công nghệ;
- Chủ trì hoặc tham gia biên soạn sách, giáo trình phục vụ đào tạo.

c) Phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác:

- Công tác bảo đảm chất lượng giáo dục: Tham gia Hội đồng Đảm bảo chất lượng giáo dục, Tổ Đảm bảo chất lượng giáo dục tại các đơn vị, tham gia các hoạt động tự đánh giá Chương trình đào tạo, tự đánh giá cơ sở giáo dục, kiểm định chất lượng giáo dục.

- Tham gia xây dựng xây dựng, rà soát, cập nhật Chuẩn đầu ra (CDR), Chương trình đào tạo (CTĐT).

- Công tác phục vụ cộng đồng: Tham gia xây dựng và phát triển các mối quan hệ mật thiết giữa Trường với các cơ quan tổ chức, doanh nghiệp, cơ sở tuyển dụng lao động; các hoạt động thiện nguyện; tham các hoạt động hỗ trợ, tư vấn;..

- Tham gia các hội đồng tư vấn, câu lạc bộ học thuật và tình nguyện;
- Hướng dẫn khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo;
- Tham gia công tác quản lý, các hoạt động về công tác Đảng, đoàn thể;
- Các nhiệm vụ khác do Hiệu trưởng phân công.

2. Nhiệm vụ của trợ giảng

Tham gia hỗ trợ giảng viên có chức danh cao hơn trong các hoạt động giảng dạy, bao gồm: Chuẩn bị bài giảng, phụ đạo, hướng dẫn bài tập, thảo luận, thí nghiệm, thực hành và chấm bài.

3. Giảng viên có chức danh giáo sư, phó giáo sư thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Quyết định số 37/2018/QĐ-TTg ngày 31/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định tiêu chuẩn, thủ tục xét công nhận đạt tiêu chuẩn và bổ nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư; thủ tục xét hủy bỏ công nhận chức danh và miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư và nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 4. Quy định về thời gian làm việc

1. Thời gian làm việc của giảng viên thực hiện trong năm học là 44 tuần (tương đương 1.760 giờ hành chính) để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, NCKH, phục vụ cộng đồng và các nhiệm vụ chuyên môn khác, được xác định theo năm học sau khi trừ số ngày nghỉ theo quy định.

2. Tổng quỹ thời gian làm việc của giảng viên được quy ra tổng giờ chuẩn định mức, bao gồm: giờ chuẩn giảng dạy, giờ chuẩn nghiên cứu khoa học và giờ chuẩn thực hiện các nhiệm vụ khác được quy định cụ thể như sau:

Bảng 1: Định mức thời gian làm việc của giảng viên

Nhiệm vụ Chức danh	Giảng dạy		NCKH		Phục vụ cộng đồng và hoạt động chuyên môn khác		Tổng cộng	
	Quỹ thời gian (giờ)	Định mức (giờ chuẩn)	Quỹ thời gian (giờ)	Định mức (giờ chuẩn)	Quỹ thời gian (giờ)	Định mức (giờ chuẩn)	Quỹ thời gian (giờ)	Định mức (giờ chuẩn)
Giảng viên cao cấp (hạng I)	750	250	800	266	210	70	1.760	586
Giảng viên chính (hạng II)	750	250	700	233	310	103	1.760	586
Giảng viên (hạng III)	750	250	600	200	410	136	1.760	586
Giảng viên tập sự, thử việc	375	125	0	0	785	261	1.160	386

Điều 5. Giờ chuẩn giảng dạy

1. Giờ chuẩn giảng dạy là đơn vị thời gian quy đổi từ số giờ lao động cần thiết để hoàn thành khối lượng một công việc nhất định thuộc nhiệm vụ của giảng viên tương đương với một tiết giảng lý thuyết trình độ đại học, trình độ cao đẳng trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến), bao gồm thời gian lao động cần thiết trước, trong và sau tiết giảng.

2. Thời gian giảng dạy trong kế hoạch đào tạo được tính bằng giờ chuẩn giảng dạy, trong đó một tiết giảng lý thuyết trình độ đại học trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến) 50 phút được tính bằng một giờ chuẩn giảng dạy.

3. Định mức giờ chuẩn giảng dạy của giảng viên trong một năm học là 250 giờ chuẩn giảng dạy (tương đương từ 750 giờ hành chính); trong đó giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến) phải đảm bảo tối thiểu 50% định mức quy định.

4. Trường hợp đặc biệt:

a) Giảng viên trong thời gian tập sự, thử việc chỉ thực hiện tối đa 50% định mức giờ chuẩn giảng dạy, đồng thời được miễn giảm nhiệm vụ nghiên cứu khoa học để dành thời gian tham gia dự giờ, trợ giảng và tham gia thực tập, thực tế.

b) Giảng viên trong thời gian nghỉ hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội, nghỉ theo các quy định của Bộ luật Lao động hiện hành được miễn giảm định mức giờ chuẩn giảng dạy theo tỷ lệ tương ứng với thời gian nghỉ.

5. Đối với những giảng viên không hoàn thành nhiệm vụ NCKH theo quy định, Hiệu trưởng căn cứ mức độ, hoàn cảnh cụ thể để xem xét khi đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ trong năm học, xếp loại thi đua và giải quyết các chế độ, chính sách liên quan; đồng thời, cho phép bù giờ chuẩn giảng dạy sang giờ NCKH đối với những giảng viên này.

Điều 6. Quy đổi theo giờ chuẩn

1. Hệ số lớp đông

Bảng 2: Hệ số lớp đông

TT	Sĩ số lớp	Hệ số
1	Tất cả các học phần, kể cả giờ giảng lý thuyết của học phần Giáo dục thể chất	
	- Đến 40 người học	1,0
	- Từ 41 đến 60 người học	1,1
	- Từ 61 đến 70 người học	1,2
	- Từ 71 đến 80 người học	1,3
	- Từ 81 đến 90 người học	1,4
	- Trên 90 người học	1,5
2	Giờ thực hành của học phần Giáo dục thể chất	
	- Đến 40 người học	1,0
	- Trên 40 người học	1,2

2. Hệ số theo trình độ của giảng viên:

Bảng 3: Hệ số trình độ giảng viên trong quy đổi giờ chuẩn (chỉ tính cho hoạt động giảng dạy).

TT	Trình độ giảng viên	Hệ số
1	Giảng viên là trợ giảng	0,5
2	Giảng viên tập sự	0,7
3	Giảng viên là thạc sĩ	1,0
4	Giảng viên chính, tiến sĩ	1,2
5	Phó giáo sư, giảng viên cao cấp	1,5
6	Giáo sư	2,0

3. Hệ số quy đổi một số hoạt động giảng dạy:

Bảng 4: Quy đổi giờ chuẩn một số hoạt động giảng dạy.

TT	Công việc cụ thể	Đơn vị tính	Quy đổi (giờ chuẩn)
I	Giảng dạy		
1	Giảng dạy lý thuyết, hướng dẫn thảo luận trên lớp cho trình độ đại học hệ vừa làm vừa học theo hệ thống tín chỉ	1 giờ	1 giờ
2	Giảng dạy lý thuyết, hướng dẫn thảo luận trên lớp cho trình độ cao đẳng, đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ	1 giờ	1 giờ
3	Giảng dạy lý thuyết, hướng dẫn thảo luận trên lớp cho trình độ cao đẳng, đại học chính quy hoặc đại học hệ vừa làm vừa học vào ngày Chủ nhật	1 giờ	2 giờ
4	Giảng dạy lý thuyết, hướng dẫn thảo luận các học phần trình độ sau đại học	1 giờ	1,5 giờ
5	Hướng dẫn thực hành, thí nghiệm cho sinh viên		
	- Dưới 20 sinh viên	1 giờ	0,5 giờ
	- Từ 20 đến 34 sinh viên	1 giờ	0,7 giờ
	- Từ 35 sinh viên	1 giờ	1 giờ
6	Giảng dạy trực tuyến	1 giờ	1,5 giờ
7	Phụ đạo, huấn luyện đội tuyển/nhóm sinh viên		
	- Dưới 10 sinh viên	1 giờ	1 giờ
	- Từ 10 sinh viên trở lên	1 giờ	1,2 giờ
II	Hướng dẫn thực hành thường xuyên, thực tế chuyên môn, kiến tập, thực tập tốt nghiệp, khóa luận, nghiên cứu khoa học		
1	Hướng dẫn sinh viên thực hành thường xuyên, thực tế chuyên môn, kiến tập sư phạm (KTSP) (số ngày hướng dẫn = số tuần thực hiện + 2)	1 ngày	1,5 giờ
2	Hướng dẫn sinh viên đi thực tập sư phạm (TTSP) (số ngày hướng dẫn = số tuần thực hiện + 2)	1 ngày	2 giờ
3	Hướng dẫn làm niên luận, đồ án (không quá 10 người/giảng viên)	1 niên luận, đồ án	4 giờ
4	Hướng dẫn làm tiểu luận tốt nghiệp, thực tập tốt nghiệp (không quá 10 người/giảng viên)	1 tiểu luận, thực tập tốt nghiệp	6 giờ

TT	Công việc cụ thể	Đơn vị tính	Quy đổi (giờ chuẩn)
5	Hướng dẫn làm khóa luận tốt nghiệp trình độ cao đẳng (không quá 5 người/giảng viên)	1 khóa luận	15 giờ
6	Hướng dẫn làm khóa luận tốt nghiệp trình độ đại học (không quá 5 người/giảng viên)	1 khóa luận	20 giờ
7	Hướng dẫn làm luận văn trình độ thạc sĩ (không quá 5 người/giảng viên)	1 luận văn	25 giờ
III	Tham gia các hội đồng		
1	Hội đồng bảo vệ luận văn thạc sĩ		
	- Chủ tịch Hội đồng	1 hội đồng	6 giờ
	- Ủy viên phản biện	1 hội đồng	4 giờ
	- Thư ký	1 hội đồng	3 giờ
	- Ủy viên	1 hội đồng	3 giờ
2	Hội đồng bảo vệ khóa luận tốt nghiệp trình độ đại học, cao đẳng		
	- Chủ tịch Hội đồng	1 hội đồng	4 giờ
	- Ủy viên phản biện	1 hội đồng	3 giờ
	- Thư ký	1 hội đồng	2 giờ
	- Ủy viên	1 hội đồng	2 giờ
3	Hội đồng bảo vệ đề cương khóa luận tốt nghiệp trình độ đại học, cao đẳng		
	- Chủ tịch Hội đồng	1 hội đồng	2 giờ
	- Ủy viên phản biện	1 hội đồng	1 giờ
	- Thư ký	1 hội đồng	1 giờ
IV	Coi thi, chấm thi, chấm báo cáo, tiểu luận		
1	Coi thi	1 ca 60 phút	0,6 giờ
		1 ca 90 phút	0,8 giờ
		1 ca 120 phút	1 giờ
2	Chấm thi trình độ cao đẳng, đại học		
	- Bài thi viết, trắc nghiệm, thực hành (3 tín chỉ trở lên)	10 bài	1 giờ
	- Bài thi viết, trắc nghiệm, thực hành (1~2 tín chỉ)	10 bài	0,7 giờ
3	Chấm thi vấn đáp các học phần tính tương đương bài thi viết 3 tín chỉ		
4	Chấm thi trình độ sau đại học		
	- Bài thi viết (3 tín chỉ trở lên)	5 bài	1 giờ
	- Bài thi viết (1~2 tín chỉ)	5 bài	0,7 giờ
5	Chấm tiểu luận tốt nghiệp	1 bài	1 giờ
6	Chấm tiểu luận học phần	5 bài	1 giờ
7	Chấm bài tập lớn	5 bài	1 giờ

TT	Công việc cụ thể	Đơn vị tính	Quy đổi (giờ chuẩn)
8	Chấm chuyên đề kinh tế	5 bài	1 giờ
9	Chấm báo cáo thực tế chuyên môn	5 bài	1 giờ
V	<i>Xây dựng đề thi, ngân hàng câu hỏi thi</i>		
1	Đề thi + đáp án thi viết 60 phút	1 đề thi + đáp án	1,5 giờ
2	Đề thi + đáp án thi viết 90 phút trở lên	1 đề thi + đáp án	2 giờ
3	Đề thi + đáp án thi trắc nghiệm	1 đề thi + đáp án	3 giờ
4	Đề thi + đáp án thi thực hành 60 phút	1 đề thi + đáp án	1,5 giờ
5	Xây dựng ngân hàng câu hỏi thi cho các học phần thi tự luận, trắc nghiệm kết hợp	1 câu hỏi	0,15 giờ
6	Xây dựng ngân hàng câu hỏi cho học phần thi trắc nghiệm trên máy, trắc nhiệm khách quan (tối thiểu 200 câu hỏi)	1 câu hỏi	0,1 giờ
7	Xây dựng ngân hàng câu hỏi thi hết học phần	1 câu hỏi	0,2 giờ
8	Đề thi + đáp án thi vấn đáp	1 đề thi + đáp án	3 giờ

Điều 7. Định mức giờ chuẩn đối với giảng viên được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm các công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể

Giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm các công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể trong Trường có nghĩa vụ giảng dạy theo định mức dưới đây:

Bảng 5: Định mức giờ chuẩn đối với giảng viên giữ chức vụ lãnh đạo/kiêm nhiệm

TT	Chức vụ, kiêm nhiệm	Tỷ lệ giờ chuẩn giảng dạy/năm học (%)
1	Chủ tịch Hội đồng trường, Hiệu trưởng	15
2	Phó chủ tịch Hội đồng trường, Phó hiệu trưởng	20
3	Trưởng phòng và tương đương, Thư ký Hội đồng trường	25
4	Phó trưởng phòng và tương đương	30
5	Trưởng khoa, Phó trưởng khoa và tương đương	
a	Khoa có 40 giảng viên trở lên hoặc 800 người học trở lên	
	- Trưởng khoa	60
	- Phó trưởng khoa	70

TT	Chức vụ, kiêm nhiệm	Tỷ lệ giờ chuẩn giảng dạy/năm học (%)
b	Khoa có dưới 40 giảng viên hoặc dưới 800 người học	
	- Trưởng khoa	70
	- Phó trưởng khoa	80
6	Trưởng bộ môn	80
7	Phó Trưởng bộ môn, cố vấn học tập	85
8	Bí thư Đảng ủy	15
9	Phó Bí thư Đảng ủy	30
10	UV.BCH Đảng ủy, Bí thư chi bộ, Trưởng ban thanh tra nhân dân, Trưởng ban nữ công, Chủ tịch hội cựu chiến binh	85
11	Phó Bí thư chi bộ	90
12	Giảng viên làm công tác quốc phòng, quân sự không chuyên trách quy định tại Nghị định số 168/2018/NĐ-CP ngày 28/12/2018 của Chính phủ về công tác Quốc phòng ở Bộ, ngành trung ương, địa phương	80
13	Giảng viên đang là quân nhân dự bị, tự vệ được triệu tập huấn luyện, diễn tập hàng năm: Thời gian tham gia huấn luyện, diễn tập được tính quy đổi một ngày làm việc bằng 2,5 giờ chuẩn giảng dạy.	
14	Giảng viên làm công tác đoàn thanh niên, hội sinh viên, hội liên hiệp thanh niên: Thực hiện theo Quyết định số 13/2013/QĐ-TTg ngày 06/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ, chính sách đối với cán bộ Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên Việt Nam, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam trong các cơ sở giáo dục và cơ sở dạy nghề.	
15	Giảng viên làm công tác công đoàn không chuyên trách trong các cơ sở giáo dục đại học: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 08/2016/TT-BGDĐT ngày 28/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.	

Điều 8. Các công tác chuyên môn khác của giảng viên được giảm trừ giờ chuẩn giảng dạy hoặc chi trả

Bảng 6. Định mức giảm trừ giờ chuẩn

STT	Đối tượng được giảm trừ giờ chuẩn	Tỷ lệ giảm giờ chuẩn /năm học (%)
1	Giảng viên công tác tại các phòng, ban, trung tâm không giữ chức vụ quản lý	60

STT	Đối tượng được giảm trừ giờ chuẩn	Tỷ lệ giảm giờ chuẩn /năm học (%)
2	Giảng viên đi học sau đại học không tập trung	50
3	Giảng viên đi học cao cấp lý luận chính trị hệ không tập trung	25
4	Giảng viên đi học trung cấp lý luận chính trị hệ không tập trung	20
5	Giảng viên quản lý 01 phòng thực hành, thí nghiệm, trại thực nghiệm	15
6	Giảng viên là Bí thư Đoàn Khoa (từ 500 đến dưới 1.000 sinh viên)	20
7	Giảng viên là Phó Bí thư Đoàn Khoa (từ 500 đến dưới 1.000 sinh viên)	15
8	Giảng viên là Bí thư Đoàn Khoa (dưới 500 sinh viên)	15
9	Giảng viên là Phó Bí thư Đoàn Khoa (dưới 500 sinh viên)	10
10	Giảng viên là Bí thư Chi Đoàn Cán bộ - Giảng viên	10
11	Chuyên viên đang công tác tại các đơn vị trong trường nếu tham gia giảng dạy sẽ không tính giảm giờ chuẩn mà thực hiện theo chế độ mời giảng trong tỉnh	
12	Giảng viên đi học tập trung, có phân công giảng dạy thực hiện theo chế độ mời giảng trong tỉnh	
13	Giảng viên học lớp bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước, ngạch chuyên viên	10
14	Giảng viên học lớp bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước, ngạch chuyên viên chính	15
15	Giảng viên kiêm nhiệm hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo (có quyết định phân công của trường)	15
16	Giảng viên là Trưởng nhóm nghiên cứu tiềm năng. (Có Quyết định của Hiệu trưởng và hoàn thành Kế hoạch năm học được phê duyệt theo Quyết định 763/QĐ-ĐHBL ngày 11/12/2023)	30

Đối với công tác chuyên môn khác đã có kinh phí hỗ trợ theo quy chế chi tiêu nội bộ thì không giảm trừ giờ chuẩn.

Trường hợp giảng viên học cùng lúc nhiều lớp khác nhau trong 01 năm học được tính giảm trừ giờ tương ứng với lớp học có mức giảm trừ cao nhất.

Không giảm trừ giờ chuẩn giảng dạy, nghiên cứu khoa học, công tác chuyên môn khác đối với trường hợp giảng viên đi học quá thời gian quy định.

Ngoài những nội dung nêu trên, các trường hợp quy đổi giờ chuẩn khác do Hội đồng cấp trường xét và quy định cụ thể.

Điều 9. Quy định về nghiên cứu khoa học

1. Trong năm học, giảng viên phải dành ít nhất 600 giờ hành chính được quy đổi thành 200 giờ chuẩn để làm nhiệm vụ NCKH.

2. Việc giao và triển khai thực hiện nhiệm vụ NCKH cho giảng viên phải phù hợp với điều kiện, tiềm lực khoa học, chiến lược phát triển của trường và phù hợp với năng lực chuyên môn của giảng viên.

3. Mỗi năm, giảng viên phải hoàn thành nhiệm vụ NCKH được giao tương ứng với chức danh hoặc vị trí công việc đang đảm nhiệm. Kết quả NCKH của giảng viên được đánh giá thông qua các sản phẩm khoa học và công nghệ, các hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ; tối thiểu tương đương với một đề tài NCKH cấp cơ sở được nghiệm thu từ đạt yêu cầu trở lên hoặc một bài báo được công bố trên tạp chí khoa học có mã số chuẩn quốc tế ISSN hoặc một báo cáo khoa học tại hội thảo khoa học chuyên ngành.

4. Trường hợp giảng viên hoàn thành vượt định mức giờ chuẩn NCKH thì được bù giờ chuẩn cho hoạt động phục vụ cộng đồng và các hoạt động khác.

Bảng 7: Quy đổi giờ chuẩn các loại hình sản phẩm khoa học và công nghệ, hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ.

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị tính	Giờ chuẩn
1	Đề tài nghiên cứu khoa học		
1.1	Đề tài cấp trường không sử dụng ngân sách nhà nước	1 đề tài	200
1.2	Đề tài cấp tỉnh, cấp bộ không sử dụng ngân sách nhà nước	1 đề tài	300
1.3	Đề tài cấp nhà nước không sử dụng ngân sách nhà nước	1 đề tài	400
	- Trường hợp đề tài có nhiều người tham gia: Chủ nhiệm đề tài được hưởng 1/3 số giờ định mức, 2/3 số giờ còn lại chia đều cho các thành viên, bao gồm cả chủ nhiệm. - Trường hợp đề tài sử dụng ngân sách nhà nước thì vẫn tính nhiệm vụ nghiên cứu khoa học trong đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức, không tính vượt giờ.		
2.	Giáo trình, sách chuyên khảo, sách tham khảo, sách dịch, sách hướng dẫn, sách bài tập và các tài liệu khác đã được xuất bản.		
2.1	Giáo trình	1 tín chỉ	100
2.2	Sách chuyên khảo	1 quyển	300
2.3	Sách tham khảo (được sử dụng trong giảng dạy của trường)	1 quyển	150
2.4	Biên dịch tài liệu nước ngoài, Tài liệu tham khảo	1 tín chỉ	20
	Trường hợp công trình có nhiều người tham gia: Chủ biên được hưởng 1/3 số giờ định mức, 2/3 số giờ còn lại chia đều cho các thành viên, bao gồm chủ biên.		
3.	Bài báo được đăng trên tạp chí khoa học có mã số ISSN		
3.1	Tạp chí quốc tế		
	Bài báo trên Q1 của ScimagoJR/ISI	1 bài báo	600
	Bài báo trên Q2 của ScimagoJR/ISI	1 bài báo	500
	Bài báo trên Q3/Q4 của ScimagoJR/ISI	1 bài báo	400

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị tính	Giờ chuẩn
3.2	Tạp chí khoa học trong danh mục tạp chí được tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư nhà nước		
	- Bài báo 0,25 điểm	1 bài báo	66,7
	- Bài báo 0,5 điểm	1 bài báo	133,3
	- Bài báo 0,75 điểm	1 bài báo	200,0
	- Bài báo 1,0 điểm	1 bài báo	266,7
	- Bài báo 1,25 điểm	1 bài báo	333,5
	- Bài báo 1,5 điểm	1 bài báo	400,0
	- Bài báo 1,75 điểm	1 bài báo	466,9
	- Bài báo 2,0 điểm	1 bài báo	533,6
3.3	Bài báo có nhiều tác giả: tác giả đứng tên đầu tiên (tác giả chính) được tính 1/3 số giờ, số giờ còn lại chia đều cho các tác giả khác (bao gồm tác giả chính).		
4	Báo cáo khoa học đăng trong kỷ yếu hội thảo phù hợp với chuyên ngành (có chỉ số ISBN)		
4.1	Hội thảo quốc tế : - Bài viết bằng tiếng Anh (đối với chuyên ngành không phải là ngoại ngữ) - Bài viết bằng tiếng Việt	1 bài báo 1 bài báo	140 100
4.2	Kỷ yếu hội thảo chuyên ngành, hội thảo quốc gia	1 bài báo	100
4.3	Kỷ yếu hội thảo khoa học cấp Trường hoặc tương đương	1 bài báo	50
4.4	Trường hợp bài báo có nhiều đồng tác giả: Tác giả đứng tên đầu tiên được tính 1/3 , phần còn lại chia đều cho các tác giả khác, bao gồm tác giả chính.		
5.	Hướng dẫn sinh viên NCKH, sáng tạo kỹ thuật, dự thi các giải thưởng.		
5.1	Hướng dẫn sinh viên làm đề tài NCKH cấp khoa xếp loại đạt	1 đề tài	20
5.2	Hướng dẫn sinh viên đạt giải NCKH, sáng tạo kỹ thuật		
	- Giải nhất		
	Cấp Quốc gia hoặc tương đương	1 giải	120
	Cấp Tỉnh hoặc tương đương	1 giải	90
	Cấp Trường hoặc tương đương	1 giải	60
	Cấp Khoa	1 giải	30
	- Giải Nhì		
	Cấp Quốc gia hoặc tương đương	1 giải	96
	Cấp Tỉnh hoặc tương đương	1 giải	72
	Cấp Trường hoặc tương đương	1 giải	48
	Cấp Khoa	1 giải	24
	- Giải Ba		
	Cấp Quốc gia hoặc tương đương	1 giải	72
	Cấp Tỉnh hoặc tương đương	1 giải	54
	Cấp Trường hoặc tương đương	1 giải	36

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị tính	Giờ chuẩn
	Cấp Khoa	1 giải	18
	- Giải Khuyến khích		
	Cấp Quốc gia hoặc tương đương	1 giải	60
	Cấp Tỉnh hoặc tương đương	1 giải	45
	Cấp Trường hoặc tương đương	1 giải	30
	Cấp Khoa	1 giải	15
5.3	Giờ chuẩn quy đổi được tính trên 1 công trình. Công trình được nhiều giải thì tính giờ cho giải cao nhất. Nếu công trình do tập thể giảng viên hướng dẫn thì số giờ chia đều cho các thành viên, mỗi giảng viên được hướng dẫn tối đa 2 công trình của sinh viên trong cùng thời gian.		
6	Bồi dưỡng sinh viên dự thi Olympic các môn đạt giải		
	- Giải nhất		
	Cấp Quốc gia hoặc tương đương	1 giải	60
	Cấp Tỉnh hoặc tương đương	1 giải	30
	- Giải Nhì		
	Cấp Quốc gia hoặc tương đương	1 giải	48
	Cấp Tỉnh hoặc tương đương	1 giải	24
	- Giải Ba		
	Cấp Quốc gia hoặc tương đương	1 giải	36
	Cấp Tỉnh hoặc tương đương	1 giải	18
	- Giải Khuyến khích		
	Cấp Quốc gia hoặc tương đương	1 giải	30
	Cấp Tỉnh hoặc tương đương	1 giải	15

5. Các trường hợp được giảm trừ định mức giờ chuẩn NCKH:

a) Giảng viên trong thời gian tập sự, thử việc được miễn nhiệm vụ NCKH; Giảng viên đang theo học các chương trình thạc sĩ, tiến sĩ được giảm 50% định mức giờ chuẩn NCKH.

b) Giảng viên nữ nghỉ thai sản theo Luật Bảo hiểm xã hội giảm 60% định mức giờ chuẩn NCKH.

c) Giảng viên chữa bệnh dài ngày: được giảm trừ nhiệm vụ NCKH theo tỷ lệ tương ứng với thời gian nghỉ hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội.

Điều 10. Quy đổi ra giờ chuẩn hoạt động phục vụ cộng đồng và thực hiện nhiệm vụ chuyên môn khác.

1. Các hoạt động ĐBCL quy đổi ra giờ chuẩn bao gồm: Lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan; thu thập thông tin, minh chứng, phân tích nội hàm tiêu chí, tiêu chuẩn; viết báo cáo tự đánh giá; biên tập và hiệu chỉnh báo cáo tự đánh giá; tham gia xây dựng, cải tiến và hoàn thiện chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo; tham gia hoạt động của hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong; tham gia hội nghị, hội thảo, học tập, bồi dưỡng về công tác ĐBCL;

2. Chế độ cho Hội đồng tự đánh giá, Hội đồng đánh giá ngoài, cán bộ quản lý và các thành viên khác nếu thực hiện theo đề án thì Hội đồng lập dự toán trình Hiệu trưởng phê duyệt trên cơ sở cân đối thu chi và theo Quy chế chi tiêu nội bộ hoặc các quy định khác của pháp luật.

3. Thành lập Hội đồng tự đánh giá CTĐT: Thực hiện theo Điều 7 của Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ Giáo dục và đào tạo.

4. Thành lập Hội đồng tự đánh giá cơ sở giáo dục: Thực hiện theo các khoản 1, 2 và 3 Điều 32 của Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ Giáo dục và đào tạo.

5. Quy đổi ra giờ chuẩn nhiệm vụ tự đánh giá CTĐT và cơ sở giáo dục

Bảng 8. Quy đổi giờ chuẩn nhiệm vụ tự đánh giá CTĐT và cơ sở giáo dục

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị tính	Số giờ chuẩn
1	Hội đồng tự đánh giá CTĐT		
	- Chủ tịch hội đồng	1 CTĐT	25
	- Phó chủ tịch hội đồng	1 CTĐT	21
	- Thư ký hội đồng	1 CTĐT	18
	- Ủy viên hội đồng	1 CTĐT	14
	- Thành viên nhóm công tác	1CTĐT	36
	- Thành viên + thư ký nhóm công tác	1 CTĐT	38
	- Thành viên + uỷ viên hội đồng phụ trách nhóm công tác	1 CTĐT	40
<i>Lưu ý: Một thành viên có thể làm nhiều nhiệm vụ khác nhau nhưng không được vượt mức 40 giờ chuẩn</i>			
2	Hội đồng tự đánh giá cơ sở giáo dục		
	- Chủ tịch hội đồng	1 đợt	36
	- Phó chủ tịch hội đồng	1 đợt	33
	- Thư ký hội đồng	1 đợt	24
	- Ủy viên hội đồng	1 đợt	20
	- Thành viên nhóm công tác	1 đợt	48
	- Thành viên + thư ký nhóm công tác	1 đợt	50
	- Thành viên + uỷ viên hội đồng phụ trách nhóm công tác	1 đợt	52
<i>Lưu ý: Một thành viên có thể thực hiện nhiều nhiệm vụ khác nhau nhưng không quá 52 giờ chuẩn.</i>			

6. Quy đổi ra giờ chuẩn đối với việc tham gia xây dựng, cải tiến và hoàn thiện chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo; công tác đổi mới phương pháp giảng dạy và phương pháp đánh giá người học để đạt chuẩn đầu ra; xây dựng đề cương chi tiết học phần và bài giảng.

Hoạt động rà soát, xây dựng CDR và CTĐT được thực hiện theo cơ chế Hội đồng, bao gồm Hội đồng Khoa học đào tạo, Hội đồng Khoa và Tổ rà soát/xây dựng CDR và CTĐT được Hiệu trưởng ra quyết định thành lập.

Bảng 9. Quy đổi ra giờ chuẩn nhiệm vụ rà soát, xây dựng CDR, CTĐT, biên soạn đề cương chi tiết học phần và bài giảng.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số giờ chuẩn
I	Hoạt động rà soát/ xây dựng CDR		
1	Tổ soạn thảo		
	- Tổ trưởng	1 CDR	16
	- Thư ký	1 CDR	14
	- Thành viên	1 CDR	12
2	Hội đồng Khoa		
	- Chủ tịch	1 CDR	8
	- Thư ký	1 CDR	6
	- Thành viên	1 CDR	4
3	Điều tra, xử lý số liệu		
	- Điều tra	1 phiếu	0,3
	- Xử lý số liệu	1 phiếu	0,2
4	Tổ chức/Tham gia hội thảo lấy ý kiến các bên liên quan		
	- Người chịu trách nhiệm chính	1 buổi	4
	- Người chịu trách nhiệm phối hợp	1 buổi	3
	- Người tham gia	1 buổi	1
II	Hoạt động rà soát/xây dựng CTĐT		
1	Tổ soạn thảo		
	- Tổ trưởng	1 CTĐT	36
	- Thư ký	1 CTĐT	34
	- Thành viên	1 CTĐT	32
2	Hội đồng Khoa		
	- Chủ tịch	1 CTĐT	12
	- Thư ký	1 CTĐT	10
	- Thành viên	1 CTĐT	8
3	Điều tra, xử lý số liệu		
	- Điều tra	1 phiếu	0,3
	- Xử lý số liệu	1 phiếu	0,2
4	Tổ chức/Tham gia hội thảo lấy ý kiến các bên liên quan		
	- Người chịu trách nhiệm chính	1 hội thảo	4
	- Người chịu trách nhiệm phối hợp	1 hội thảo	3
	- Người tham gia	1 buổi	1
5	Xây dựng và duyệt đề cương chi tiết học phần		
	- Xây dựng đề cương chi tiết học phần lý thuyết (mới)	1 đề cương	8
	- Xây dựng đề cương chi tiết học phần thực hành/ thực tế/ thực tập (mới)	1 đề cương	5
	- Cập nhật đề cương chi tiết học phần	1 đề cương	2
	- Duyệt đề cương chi tiết học phần		
	+ Tổ trưởng	1 đề cương	1
	+ Thành viên bộ môn	1 đề cương	0,5

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số giờ chuẩn
III	<i>Biên soạn, cập nhật, duyệt bài giảng</i>		
	- Biên soạn bài giảng (<i>mới</i>)	1 bài giảng	15
	- Cập nhật bài giảng	1 bài giảng	5
	- Duyệt bài giảng		
	+ Trưởng nhóm	1 bài giảng	2
	+ Thành viên nhóm	1 bài giảng	1

7. Quy đổi ra giờ chuẩn nhiệm vụ Tổ ĐBCL tại đơn vị

- Nhiệm vụ của Tổ ĐBCLGD tại đơn vị và các thành viên được quy định chi tiết tại Quyết định số 572/QĐ-ĐHBL ngày 11/10/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Bạc Liêu.

- Định mức mỗi giảng viên trong Tổ ĐBCLGD phải dành ít nhất 1 giờ chuẩn/tuần để xây dựng, cập nhật, mã hóa dữ liệu; lập kế hoạch, hoàn thành các báo cáo, biểu mẫu; kiểm tra, thực hiện các công việc đã và đang triển khai,...

Bảng 10. Quy đổi ra giờ chuẩn nhiệm vụ ĐBCL tại đơn vị

TT	Chức danh	Đơn vị tính	Số giờ chuẩn
1	Tổ trưởng Tổ ĐBCL	1 năm học	37,5
2	Thành viên Tổ ĐBCL	1 năm học	26,5

8. Quy đổi ra giờ chuẩn nhiệm vụ của các Hội đồng tư vấn.

Các Hội đồng thực hiện nhiệm vụ bảo đảm chất lượng giáo dục là tư vấn cho Hiệu trưởng/ Trưởng khoa về các vấn đề có liên quan đến công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và công tác đảm bảo chất lượng giáo dục, nhằm duy trì và không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục của Trường/Khoa.

Bảng 11. Quy đổi ra giờ chuẩn nhiệm vụ của các Hội đồng ĐBCLGD

TT	Trách nhiệm của các Hội đồng	Đơn vị tính	Số giờ chuẩn
1	<i>Hội đồng Khoa học đào tạo</i>		
	- Chủ tịch	1 năm học	20
	- Thư ký	1 năm học	16
	- Ủy viên	1 năm học	10
2	<i>Hội đồng ĐBCLGD</i>		
	- Chủ tịch	1 năm học	20
	- Thư ký	1 năm học	16
	- Ủy viên	1 năm học	10
3	<i>Hội đồng Khoa</i>		
	- Chủ tịch	1 năm học	16
	- Thư ký	1 năm học	12
	- Thành viên	1 năm học	6
4	<i>Hội đồng nghiệm thu CTĐT</i>		
a	<i>Cấp khoa</i>		

TT	Trách nhiệm của các Hội đồng	Đơn vị tính	Số giờ chuẩn
	- Chủ tịch	1 CTĐT	8
	- Thư ký	1 CTĐT	6
	- Ủy viên	1 CTĐT	6
b	<i>Cấp Trường</i>		
	- Chủ tịch	1 CTĐT	10
	- Thư ký	1 CTĐT	8
	- Ủy viên	1 CTĐT	6
5	<i>Hội đồng thi đua, khen thưởng</i>		
	- Chủ tịch	1 năm học	20
	- Phó chủ tịch	1 năm học	18
	- Thư ký	1 năm học	16
	- Ủy viên	1 năm học	16

9. Quy đổi ra giờ chuẩn thời gian giảng viên thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác

Bảng 12. Quy đổi ra giờ chuẩn thời gian giảng viên thực hiện các nhiệm vụ: xây dựng dự án, kế hoạch chiến lược, tổ chức và tham gia hội thảo, hội nghị, tọa đàm, tập huấn, hội họp, phục vụ cộng đồng; chuyển giao khoa học công nghệ ...

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số giờ chuẩn
1	Xây dựng đề án, dự án cấp tỉnh (được duyệt)	1 đề án	100
	Trường hợp Đề án, Dự án có nhiều người tham gia: Chủ nhiệm được hưởng 1/3, phần còn lại chia đều cho các thành viên, bao gồm cả chủ nhiệm.		
2	Xây dựng kế hoạch chiến lược (được duyệt)		
	Cấp phòng/ khoa và tương đương	1 kế hoạch	50
	Cấp trường	1 kế hoạch	90
	Trường hợp kế hoạch chiến lược có nhiều người tham gia: Người chủ trì được hưởng 1/3, phần còn lại chia đều cho các thành viên, bao gồm người chủ trì.		
3	Hội nghị, hội thảo, tập huấn		
3.1	Cấp trường		
a.	Hội thảo không có kỹ yếu/ hội nghị/tọa đàm/tập huấn (gọi chung là hội nghị cấp trường, bao gồm Hội nghị CBVCNLD)		
	- Cá nhân chịu trách nhiệm chính	1 hội nghị	4
	- Cá nhân chịu trách nhiệm phối hợp	1 hội nghị	2
	- Trình bày báo cáo	1 báo cáo	2
	- Tham dự	1 buổi	1
b.	Hội nghị khoa học, hội thảo có kỹ yếu (gọi chung là hội thảo cấp trường)		
	- Ban tổ chức		
	+ Cá nhân chịu trách nhiệm chính	1 hội thảo	10
	+ Cá nhân chịu trách nhiệm phối hợp	1 hội thảo	8
	- Ban nội dung		

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số giờ chuẩn
	+ Cá nhân chịu trách nhiệm chính	1 hội thảo	5
	+ Cá nhân chịu trách nhiệm phối hợp	1 hội thảo	3
	+ Phản biện bài báo khoa học	1 bài	2
	+ Biên tập bài báo khoa học	1 bài	2
	- Người tham gia		
	+ Chủ tọa	1 buổi	2
	+ Thành viên đoàn chủ tọa	1 buổi	1,5
	+ Có bài báo được đăng ký yếu	1 bài	8
	+ Trình bày bài báo tại hội thảo	1 bài	2
	+ Tham gia (không có bài)	1 buổi	1
3.2	Cấp phòng/khoa và tương đương		
a.	Hội thảo không có kỹ yếu/ hội nghị/tọa đàm/tập huấn,... (gọi chung là hội nghị cấp phòng/khoa, bao gồm hội nghị triển khai công tác năm học, Hội nghị sơ kết, tổng kết; công tác đổi mới phương pháp giảng dạy, đánh giá người học, xây dựng ngân hàng đề thi...)		
	- Cá nhân chịu trách nhiệm chính	1 hội nghị	3
	- Cá nhân chịu trách nhiệm phối hợp	1 hội nghị	1,5
	- Trình bày báo cáo	1 bài	2
	- Tham dự	1 buổi	1
b.	Hội nghị khoa học, hội thảo khoa học có kỹ yếu (gọi chung là hội thảo cấp Phòng/Khoa)		
	- Ban tổ chức		
	+ Cá nhân chịu trách nhiệm chính	1 hội thảo	8
	+ Cá nhân chịu trách nhiệm phối hợp	1 hội thảo	6
	- Ban nội dung		
	+ Cá nhân chịu trách nhiệm chính	1 hội thảo	4
	+ Cá nhân chịu trách nhiệm phối hợp	1 hội thảo	2
	+ Phản biện bài báo khoa học	1 bài	1,5
	+ Biên tập bài báo khoa học	1 bài	1,5
	- Người tham gia		
	+ Chủ tọa	1 buổi	2
	+ Thành viên đoàn chủ tọa	1 buổi	1,5
	+ Có bài báo được đăng ký yếu	1 bài	3
	+ Trình bày bài báo tại hội thảo	1 bài	1,5
	+ Tham gia (không có bài)	1 buổi	1
4	Soạn thảo quy chế, quy định, quy trình làm việc		
a	Cấp trường		
	- Cá nhân chịu trách nhiệm chính	1 văn bản	3
	- Cá nhân chịu trách nhiệm phối hợp	1 văn bản	2
	- Phê duyệt	1 văn bản	1
b	Cấp Phòng/khoa và tương đương		
	- Cá nhân chịu trách nhiệm chính	1 văn bản	2
	- Cá nhân chịu trách nhiệm phối hợp	1 văn bản	1

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số giờ chuẩn
	- Phê duyệt	1 văn bản	0,5
5	Tiếp đoàn Đánh giá ngoài	1 buổi	2
6	Tham gia các hoạt động ký kết hợp tác, trao đổi	1 buổi	0,5
7	Học tập, bồi dưỡng chuyên môn, chính trị, quân sự ngắn hạn; tham gia các hoạt động phong trào; chuyên giao khoa học công nghệ, các hoạt động tình nguyện, phục vụ cộng đồng,...(có kế hoạch kèm theo; tổng số giờ quy đổi không quá 30 giờ)	1 ngày	2
8	Giảng dạy, hướng dẫn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho giảng viên khác trong Trường	1 giờ	1,5
9	Dự giờ giảng viên	1 tiết	0,5
10	Phong trào văn nghệ cấp khoa	1 năm	50
11	Hội thao TĐTT cấp khoa	1 năm	50
12	Giảng viên làm trọng tài các trận thi đấu trong trường (có kế hoạch được hiệu trưởng phê duyệt)		
	<i>Trọng tài chính</i>		
	- Bóng đá	1 trận	2 giờ
	- Các môn khác	1 trận	1 giờ
	<i>Trọng tài phụ và thư ký</i>	75% giờ của trọng tài chính	
13	Các hoạt động khác quy ra giờ chuẩn		
	- Hướng dẫn giảng viên tập sự.	1 tuần	1 giờ
	- Giảng viên tham gia các câu lạc bộ trong trường (có quy chế hoạt động): Chủ nhiệm câu lạc bộ đề xuất tỉ lệ quy chuẩn cho mỗi thành viên	1 Câu lạc bộ/ năm học	37,5 giờ
	- Giảng viên tham gia họp khoa, bộ môn (nếu vắng có phép trừ 1 giờ, vắng không phép trừ 2 giờ)	1 năm học	44 giờ
	- Giảng viên phụ trách website cấp khoa và tương đương (Tổ trưởng đề xuất tỉ lệ quy chuẩn cho mỗi thành viên)	1 năm học	37,5 giờ

Điều 11. Tổ chức thực hiện.

Trường các đơn vị thuộc trường có trách nhiệm triển khai và tổ chức thực hiện Quy định này trong đơn vị mình quản lý; ghi nhận, xử lý những trường hợp vi phạm Quy định; giải đáp thắc mắc của các cá nhân có liên quan và giải trình khi có yêu cầu của nhà trường.

Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh các nhiệm vụ khác các đơn vị tổng hợp báo cáo bằng văn bản cho Ban Giám hiệu (thông qua Phòng Tổ chức – Hành chính) để kịp thời xử lý theo quy định.

